jiè shào xìn

介绍信

noun · letter of introduction

Example Sentences

Tā dài le yī fēng jiè shào xìn
他带了一封介绍信。

He brought a letter of introduction.

Méi yǒu jiè shào xìn bù néng jìn rù zhè gè bù mén
没有介绍信，不能进入这个部门。

Without a letter of introduction, you cannot enter this department.

Trace each character, then write the word on your own.

介 介 介 介 介 介 介

绍 绍 绍 绍 绍 绍 绍 绍 绍 绍 绍

信 信 信 信 信 信 信 信 信 信 信 信